

## TRUNG LẬP - Giá mục tiêu 1 năm: 84.000 đồng/cp

Giá cổ phiếu (Ngày 12/05/2023): 74.400 đồng/cp

**Phạm Huyền Trang**

[trangph@ssi.com.vn](mailto:trangph@ssi.com.vn)

+84 – 24 3936 6321 ext. 8712

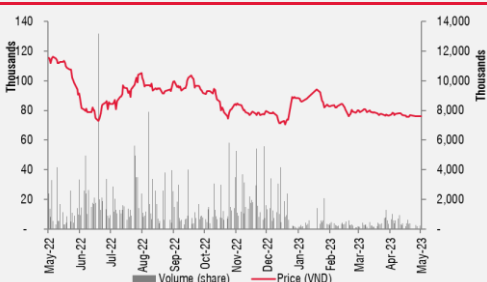
Ngày 14/05/2023

### NGÀNH TIÊU DÙNG

#### Các chỉ số chính

Giá trị vốn hoá (triệu USD)	4.467
Giá trị vốn hoá (tỷ VND)	104.786
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	1.424
Giá Cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	121,5/69,1
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	1.005.787
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	3,43
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	80.470
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	30,26
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	-

#### Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

#### Thông tin cơ bản về công ty

Masan Group (MSN) bắt đầu hoạt động từ năm 2004 với tư cách là một công ty vận tải biển và đã phát triển thành công ty tư nhân hàng đầu Việt Nam. MSN đã xây dựng các nền tảng hoạt động dẫn đầu thị trường trong lĩnh vực tiêu dùng và tài nguyên. MSN nắm giữ 60% cổ phần tại Masan Consumer Holdings (MCH; hàng tiêu dùng nhanh); 58,6% tại Vincommerce (chuỗi bán lẻ); 89% tại Masan Meat Life (sản xuất thực phẩm gia súc và thịt); và 96% tại Masan Resources (MSR; tài nguyên thiên nhiên). MSN cũng sở hữu 20% cổ phần tại Techcombank.

## Tiêu dùng yếu và chi phí cao ảnh hưởng mạnh đến lợi nhuận

Trong năm 2023, MSN đặt kế hoạch doanh thu khoảng 90-100 nghìn tỷ đồng (tăng 18% đến 31% svck) và kế hoạch LNST khoảng 4-5 nghìn tỷ đồng (giảm 15% đến tăng 6% svck). Tập đoàn đặt kế hoạch tăng trưởng doanh thu ở tất cả các phân khúc, trong đó tăng trưởng doanh thu của WCM dự kiến đạt khoảng 23%-38% svck. Ban lãnh đạo thừa nhận chi phí lãi vay cao hơn cùng với tiêu dùng yếu sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận của tập đoàn trong ngắn hạn, nhưng vẫn tự tin về triển vọng dài hạn của công ty. Cũng theo MSN, nợ tính chi phí tài chính sẽ tăng khoảng 2 nghìn tỷ đồng (+41% svck) trong năm 2023 do lãi suất cao hơn.

**Kết quả Q1/2023:** Tập đoàn đã công bố kết quả tài chính Q1/2023, với tổng doanh thu thuần đạt 18,7 nghìn tỷ đồng (+2,8% svck) và LNST của cổ đông công ty mẹ (NPATMI) là **215 tỷ đồng (giảm 86,5% svck)**, kết quả này phù hợp với dự báo của chúng tôi về xu hướng lợi nhuận giảm mạnh. MCH, WCM và MSR ghi nhận mức doanh thu tương đương so với cùng kỳ (giảm 3,6% svck đến tăng 2,6% svck), trong khi MML đạt mức tăng trưởng doanh thu 25,6% svck. Doanh thu ở các công ty con của MSN trong Q1 theo chúng tôi là khá tích cực so với các công ty F&B khác. Tuy nhiên, lợi nhuận giảm mạnh là do các nguyên nhân chính: (i) chi phí tài chính cao hơn (+53,5% svck); (ii) không có khoản thu nhập bất thường (thu nhập bất thường giảm 95,4% svck so với cùng kỳ); và (iii) thu nhập từ công ty liên kết là TCB thấp hơn (-18,4% svck).

**Các kế hoạch vốn của doanh nghiệp:** Kế hoạch IPO TCX và niêm yết có thể sẽ hoãn sang năm 2024-2025. Masan Group vẫn giữ kế hoạch phát hành tối đa 10% cổ phần sơ cấp thông qua phát hành riêng lẻ. Chúng tôi cho rằng tập đoàn cũng có thể xem xét việc bán cổ phần ở công ty con với mức giá hấp dẫn. Tại thời điểm Q1/2023, nợ ròng của MSN là 55 nghìn tỷ đồng, với tỷ lệ nợ ròng/EBITDA là 3,9x. Ban lãnh đạo cũng nhắc đến kế hoạch giảm đòn bẩy và đưa tỷ lệ nợ ròng/EBITDA về khoảng 3,5x-3,7x vào cuối 2023. Nếu việc giảm nợ diễn ra sớm thì có thể trở thành yếu tố tích cực cho MSN.

**L luận điểm đầu tư:** Trong năm 2023, chúng tôi ước tính MSN sẽ đạt 86,4 nghìn tỷ đồng doanh thu (+13,4% svck) và NPATMI là 3 nghìn tỷ đồng (-17% svck), thấp hơn lần lượt 3% và 6% so với ước tính trước đó. Chúng tôi áp dụng phương pháp SoTP và đưa ra giá mục tiêu cho MSN là **84.000 đồng/cổ phiếu** (đã áp dụng mức chiết khấu 10% cho tập đoàn đa ngành), theo đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị **TRUNG LẬP**. Về dài hạn, chúng tôi đánh giá cao câu chuyện tăng trưởng về tiêu dùng của Việt Nam khi thu nhập khả dụng tăng, và kỳ vọng tập đoàn sẽ đạt được mức tăng trưởng nhờ nền tảng tiêu dùng và bán lẻ. Trong năm 2024, chúng tôi ước tính NPATMI sẽ đạt mức tăng trưởng 28% svck nhờ sự phục hồi của các nền tảng kinh doanh chủ chốt.

**Triển vọng ngắn hạn:** Chúng tôi cho rằng mức tiêu thụ yếu sẽ tiếp tục kéo dài trong 1-2 quý tới, điều này tiếp tục ảnh hưởng đến lợi nhuận của MSN (tuy nhiên mức sụt giảm sẽ thu hẹp hơn so với Q1). Nhìn sang Q2/2023, ban lãnh đạo đặt kế hoạch tăng trưởng doanh thu từ 10%-15% so với quý trước và EBITDA tăng khoảng 8%-10% so với quý trước, theo đó, doanh thu sẽ đạt mức tăng trưởng khoảng 15%-21% svck và EBITDA giảm khoảng -4% đến -2% svck trong Q2/2023. Chúng tôi cho rằng mức sụt giảm lợi nhuận ròng sẽ mạnh hơn so với ETBITA.

**Yếu tố hỗ trợ tăng đối với khuyến nghị:** Doanh thu tiêu dùng và mảng bán lẻ cao hơn dự kiến, phát sinh thu nhập bất thường và các sự kiện như bán cổ phần của các công ty con TCX, MHT hay phát hành riêng lẻ.

**Rủi ro giảm đối với khuyến nghị:** Nhu cầu đối với các sản phẩm của tập đoàn thấp hơn dự kiến và giá các sản phẩm khoáng sản thấp hơn dự kiến, phát sinh chi phí bất thường và lãi suất cho vay tăng lên cao hơn dự kiến.

## Kế hoạch năm 2023

Tỷ đồng	Kế hoạch thấp	Kế hoạch cao	Thực tế năm 2022
<b>MSN</b>			
Doanh thu	90.000	100.000	76.189
LNST (trước khi trừ cho cổ đông thiểu số)	4.000	5.000	4.754
<b>MCH</b>			
Doanh thu (pre-MI)	28.500	31.500	26.977
LNST	5.600	6.500	5.533
<b>WCM</b>			
Doanh thu	36.000	40.500	29.369
LNST	N.a	N.a	
<b>MSR</b>			
Doanh thu	16.500	18.200	15.550
LNST	-	300	105
<b>MML</b>			
Doanh thu	8.500	9.000	4.785
LNST	(300)	100	(234)

Nguồn: MSN

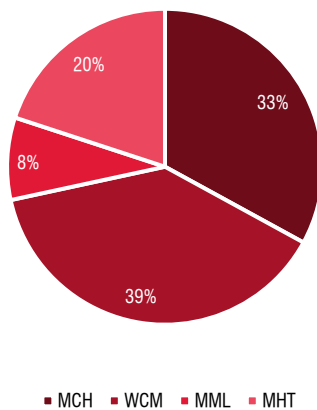
## KQKD Q1/2023

Tập đoàn đã công bố kết quả kinh doanh Q1/2023, với tổng doanh thu thuần đạt 18,7 nghìn tỷ đồng (+2,8% svck) và NPATMI đạt 215 tỷ đồng (**giảm 86,5% svck**). Kết quả này phù hợp với dự báo của chúng tôi về xu hướng lợi nhuận giảm mạnh. MCH, WCM và MSR ghi nhận mức doanh thu tương đương so với cùng kỳ (giảm 3,6% svck đến tăng 2,6% svck), trong khi MML đạt mức tăng trưởng doanh thu 25,6% svck. Doanh thu ở các công ty con của MSN trong Q1 theo chúng tôi là khá tích cực so với các công ty F&B khác. Tuy nhiên, lợi nhuận giảm mạnh là do các nguyên nhân chính: (i) chi phí tài chính cao hơn (+53,5% svck); (ii) không có khoản thu nhập bất thường (thu nhập bất thường giảm 95,4% svck so với cùng kỳ); và (iii) thu nhập từ công ty liên kết là TCB thấp hơn (-18,4% svck). Nếu loại trừ tác động của thu nhập bất thường, LNST cốt lõi của tập đoàn sẽ giảm 63,8% svck.

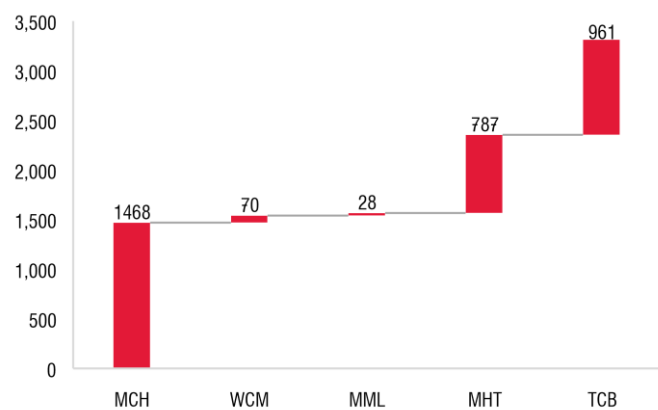
- Doanh thu **WCM** đi ngang (+0,5% svck) trong Q1/2023, với tỷ suất lợi nhuận gộp đạt 22,1% (so với 22,2% trong Q1/2022). Tỷ suất lợi nhuận EBITDA đạt mức 1% (so với 2,2% trong Q1/2022), theo ban lãnh đạo là do doanh thu tại các cửa hàng mới mở thấp hơn và việc xử lý hàng hóa hao hụt (nếu không tính hoạt động giải phóng mặt bằng tại cửa hàng này, tỷ suất EBITDA trong Q1/2023 đi ngang so với cùng kỳ). Tính tại thời điểm cuối Q1/2023, WCM có 3.311 cửa hàng Winmart+ (+43 cửa hàng so với đầu năm) và 131 siêu thị Winmart (+1 so với đầu năm). Tăng trưởng doanh thu của Winmart+ (không tính đến các cửa hàng mở trong năm 2022 và Q1/2023) giảm 12,5% svck do giá trị hóa đơn mua hàng thấp hơn, điều này cho thấy người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu và giảm mua sắm. Tuy nhiên, công ty đã ghi nhận số lượng hóa đơn tăng lên. Đáng chú ý, tỷ lệ đóng góp sản phẩm tươi sống của WCM là 28% trong Q1/2023 (so với mục tiêu từ 30% -40% trong tương lai). Theo ban lãnh đạo, WCM có thể đạt điểm hòa vốn ròng trong Q4/2023-Q1/2024 nếu tăng trưởng doanh thu phù hợp với kỳ vọng.
- Doanh thu **MCH** giảm 2,6% svck trong Q1/2023. Tăng trưởng doanh thu đến từ mảng gia vị (+12,6% svck), sản phẩm chăm sóc gia đình & cá nhân (+26,6% svck) và cà phê (+21,6% svck), bù đắp cho mức giảm doanh thu ở thực phẩm tiện lợi (-7%), đồ uống (-1,2%) và bia (-12,5%). Tỷ suất lợi nhuận gộp của MCH đạt 41,9% trong Q1/2023 (so với 40,7% trong Q1/2022), do chi phí đầu vào điều chỉnh. Theo ban lãnh đạo, tiêu thụ sản phẩm của MCH được ghi nhận bán ra từ nhà phân phối tăng 16% svck trong Q1/2023. LNST của MCH tăng 11,8% lên 1,15 tỷ đồng trong Q1/2023 từ 1,03 tỷ đồng trong Q1/2022. Theo đó MCH ghi nhận kết quả khả quan hơn so với các công ty F&B khác.

- Masan Meat Life (MML: Upcom):** Doanh thu từ thịt trong Q1/2023 đạt tổng cộng 1,6 nghìn tỷ đồng (+71,8% svck), nhờ việc hợp nhất Masan Jinju (MSJ). Thịt chế biến hiện chiếm khoảng 40% tổng doanh số MML trong Q1/2023. Do chiến lược thu hẹp khoảng cách giá giữa Meat Deli và các chợ truyền thống gần đó, sản lượng thịt mát được cải thiện (+27% svck). Nhìn chung, tỷ suất lợi nhuận gộp của MML đạt mức 11,7% trong Q1/2023 so với 15% trong Q1/2022, chủ yếu là do giá thịt mát được chủ động cắt giảm và tỷ suất lợi nhuận của hoạt động kinh doanh nông trại bị thu hẹp do giá lợn hơi giảm. Do tỷ suất lợi nhuận thu hẹp và không có khoản thu nhập bất thường (400 tỷ đồng), MML lỗ ròng -168 tỷ đồng trong Q1/2023 (so với khoản lãi LNST là 244 tỷ đồng trong Q1/2022).
- Masan High-tech Material (MSR-Upcom):** Doanh thu giảm 3,6% svck. Doanh thu vonfram giảm 14% svck do hàm lượng quặng đầu vào thấp ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất và được bù đắp bằng 146 tỷ đồng doanh thu từ đồng (so với không có khoản thu từ đồng trong Q1/2022) và doanh thu CaF2 cao hơn 55% svck. Tỷ suất lợi nhuận gộp đạt 14,3% trong Q1/2023 (so với 17,4% trong Q1/2022) chủ yếu là do tỷ suất lợi nhuận vonfram giảm đáng kể. Do doanh thu sụt giảm, tỷ suất lợi nhuận thu hẹp và chi phí tài chính tăng cao, MSR chỉ ghi nhận 14 tỷ đồng LNST (-89% svck). Ban lãnh đạo dự kiến sẽ giảm khoảng 50%-70% lượng đồng tồn kho trong năm 2023 để tăng cường dòng tiền cho MSR.

Cơ cấu doanh thu Q1/2023



Cơ cấu EBITDA Q1/2023 (tỷ đồng)



Nguồn: MSN, SSI Research

## PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2020	2021	2022	2023F
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	7.721	22.305	13.853	28.192
+ Đầu tư ngắn hạn	447	333	3.659	3.302
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	7.051	6.634	13.930	15.799
+ Hàng tồn kho	12.498	12.813	14.445	16.270
+ Tài sản ngắn hạn khác	2.043	1.545	1.787	2.024
<b>Tổng tài sản ngắn hạn</b>	<b>29.761</b>	<b>43.630</b>	<b>47.675</b>	<b>65.588</b>
+ Các khoản phải thu dài hạn	1.592	1.878	2.114	2.397
+ GTCL Tài sản cố định	49.582	42.654	43.535	42.655
+ Bất động sản đầu tư	15	810	730	728
+ Tài sản dài hạn dở dang	2.275	2.022	3.325	3.325
+ Đầu tư dài hạn	20.353	24.539	31.334	28.480
+ Tài sản dài hạn khác	12.159	10.560	12.631	8.520
<b>Tổng tài sản dài hạn</b>	<b>85.976</b>	<b>82.463</b>	<b>93.668</b>	<b>86.105</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>115.737</b>	<b>126.093</b>	<b>141.343</b>	<b>151.693</b>
+ Nợ ngắn hạn	38.875	34.548	65.321	73.572
Trong đó: vay ngắn hạn	22.545	18.806	40.567	45.692
+ Nợ dài hạn	51.832	49.209	39.385	39.133
Trong đó: vay dài hạn	39.466	39.372	30.426	34.269
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>90.706</b>	<b>83.757</b>	<b>104.706</b>	<b>112.705</b>
+ Vốn góp	11.747	11.805	14.237	14.237
+ Thặng dư vốn cổ phần	11.084	11.084	8.723	8.723
+ Lợi nhuận chưa phân phối	2.182	18.796	11.382	14.346
+ Quý khác	17	651	2.294	3.193
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>25.030</b>	<b>42.337</b>	<b>36.637</b>	<b>40.499</b>
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>115.737</b>	<b>126.093</b>	<b>141.343</b>	<b>151.693</b>
<b>Lưu chuyển tiền tệ</b>				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	2.693	1.144	-3.789	8.029
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-33.757	6.346	-26.447	-1.146
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	33.331	7.096	21.796	8.968
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>2.267</b>	<b>14.586</b>	<b>-8.440</b>	<b>15.850</b>
Tiền đầu kỳ	6.801	7.721	22.305	13.853
<b>Tiền cuối kỳ</b>	<b>9.063</b>	<b>22.305</b>	<b>13.853</b>	<b>29.703</b>
<b>Các hệ số khả năng thanh toán</b>				
Hệ số thanh toán hiện hành	0,77	1,26	0,73	0,91
Hệ số thanh toán nhanh	0,39	0,85	0,48	0,66
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,21	0,66	0,27	0,45
Nợ ròng / EBITDA	3,57	2,15	3,09	3,05
Khả năng thanh toán lãi vay	1,62	3,46	2,06	1,68
Ngày phải thu	7,8	9,4	12,5	12,3
Ngày phải trả	38,4	40,6	51,2	46,8
Ngày tồn kho	68	69,5	90,2	90,2
<b>Cơ cấu vốn</b>				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,22	0,34	0,26	0,26
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,78	0,66	0,74	0,74
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	3,62	1,98	2,86	2,78
Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,48	1,37	1,94	1,97
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,9	0,44	1,11	1,13

Nguồn: Công ty, SSI ước tính

Tỷ đồng	2020	2021	2022	2023F
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>77.218</b>	<b>88.629</b>	<b>76.189</b>	<b>86.415</b>
Giá vốn hàng bán	-59.329	-66.494	-55.154	-62.121
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>17.889</b>	<b>22.135</b>	<b>21.035</b>	<b>24.294</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	1.431	6.800	2.576	1.296
Chi phí tài chính	-4.557	-5.707	-6.362	-7.532
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-13.166	-11.786	-12.512	-13.129
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-3.041	-4.065	-3.854	-3.889
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.196</b>	<b>11.273</b>	<b>5.223</b>	<b>4.900</b>
Thu nhập khác	1.129	216	-76	0
Lợi nhuận trước thuế	2.325	11.489	5.147	4.900
<b>Lợi nhuận ròng</b>	<b>1.395</b>	<b>10.101</b>	<b>4.754</b>	<b>3.863</b>
<b>Lợi nhuận chia cho cổ đông</b>	<b>1.234</b>	<b>8.563</b>	<b>3.567</b>	<b>2.964</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số	161	1.538	1.187	899
<b>Chỉ số tài chính</b>				
EPS cơ bản (VND)	1.050	7.253	2.505	2.082
Giá trị sổ sách (VND)	13.568	27.793	18.369	20.451
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	0	1.000	1.200	N.a
EBIT	6.095	16.158	9.995	12.132
EBITDA	10.679	20.790	14.401	17.014
<b>Tăng trưởng</b>				
Doanh thu	106,7%	14,8%	-14,0%	13,4%
EBITDA	-8,9%	94,7%	-30,7%	18,1%
EBIT	-32,1%	165,1%	-38,1%	21,4%
Lợi nhuận ròng	-78,1%	624,1%	-52,9%	-18,8%
Vốn chủ sở hữu	-51,8%	69,1%	-13,5%	10,5%
Vốn điều lệ	0,5%	0,5%	20,6%	0,0%
Tổng tài sản	19,0%	8,9%	12,1%	8,4%
<b>Định giá</b>				
PE	84,6	19,5	37,1	33,9
PB	6,6	5,1	5,1	3,5
<b>Giá/Doanh thu</b>				
Tỷ suất cổ tức	0,0%	0,8%	N.a	N.a
EV/EBITDA	14,8	9,7	12,9	11,9
EV/Doanh thu	2	2,3	2,4	2,3
<b>Các hệ số khả năng sinh lời</b>				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	23,2%	25,0%	27,6%	28,1%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	5,5%	17,3%	12,1%	13,8%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	1,8%	11,4%	6,2%	4,5%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	17,1%	13,3%	16,4%	15,2%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	3,9%	4,6%	5,1%	4,5%
ROE	3,6%	30,0%	12,0%	10,0%
ROA	1,3%	8,4%	3,6%	2,6%
ROIC	4,3%	15,1%	8,9%	8,4%

## CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

## KHUYẾN NGHỊ

**Mua:** Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Khả quan:** Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Trung lập:** Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Kém khả quan:** Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

**Bán:** Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

## TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Tài liệu này chỉ được lưu hành nội bộ và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

## THÔNG TIN LIÊN HỆ

### Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

#### Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

### Vĩ mô

#### Phạm Lưu Hưng

Kinh tế trưởng

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

#### Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Vĩ mô

trinhhtt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

### Phân tích Định lượng

#### Đỗ Nam Tùng

Chuyên viên cao cấp Phân tích Định lượng

tungdn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8709

### Phân tích cổ phiếu KHCN

#### Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

### Chiến lược thị trường

#### Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

### Phân tích Ngành Tiêu dùng

#### Phạm Huyền Trang

Giám đốc phân tích

trangph@ssi.com.vn

SĐT: +84 – 24 3936 6321 ext. 8712

### Dữ liệu

#### Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715